

BỘ GIAO THÔNG VẬN
TẢI
Số: 01/2004/TT-BGTVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 16 tháng 1 năm 2004

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc đăng ký tàu bay và đăng ký các quyền đối với tàu bay

Nhằm thực hiện các quy định của:

Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 1991 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 20 tháng 4 năm 1995;

Nghị định 08/2000/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

Nghị định số 165/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Quyết định số 971/TTg ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế đăng ký tàu bay, đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay và đăng ký thế chấp tàu bay dân dụng,

Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chi tiết việc đăng ký tàu bay và đăng ký các quyền đối với tàu bay dân dụng như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. “**Đăng ký tàu bay**” là đăng ký quốc tịch Việt Nam cho tàu bay dân dụng.

1.2. “**Đăng ký các quyền đối với tàu bay**” là đăng ký liên quan đến chuyển nhượng quyền sở hữu, thế chấp, cầm cố, bảo lãnh và hợp đồng thuê tàu bay dân dụng.

1.3. “**Chứng chỉ đăng ký**” là chứng chỉ cấp cho người xin đăng ký quốc tịch Việt Nam đối với tàu bay dân dụng và đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay dân dụng Việt Nam.

1.4. “**Giấy chứng nhận đăng ký**” là giấy chứng nhận cấp cho người xin đăng ký các quyền đối với tàu bay dân dụng và đăng ký văn bản thông báo xử lý tàu bay, trừ trường hợp đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay dân dụng Việt Nam.

1.5. “**Người đứng tên đăng ký**” là người được ghi tên trong các Chứng chỉ đăng ký hoặc Giấy chứng nhận đăng ký.

1.6. “**Người yêu cầu đăng ký**” là người trực tiếp làm đơn và thực hiện các thủ tục yêu cầu đăng ký. Tùy từng loại hình đăng ký, người yêu cầu đăng ký bao gồm:

- a) Chủ sở hữu tàu bay, người thuê tàu bay đối với đăng ký tàu bay.
- b) Người sẽ là chủ sở hữu tàu bay theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay đối với đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay.
- c) Bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm đối với đăng ký thế chấp, cầm cố, bảo lãnh bằng tàu bay.
- d) Chủ sở hữu tàu bay, người cho thuê tàu bay, người thuê tàu bay, nhà khai thác đối với đăng ký hợp đồng thuê tàu bay.
- đ. Bên đã thực hiện việc yêu cầu đăng ký đối với việc gia hạn đăng ký, đăng ký thay đổi hoặc sửa chữa sai sót nội dung đã đăng ký.
- e) Người được uỷ quyền.

1.7. “**Người yêu cầu xoá đăng ký**” là người làm đơn và thực hiện các thủ tục yêu cầu xoá đăng ký, bao gồm:

- a) Người đứng tên đăng ký đối với đăng ký tàu bay, đăng ký hợp đồng thuê tàu bay.
- b) Người sẽ là chủ sở hữu tàu bay theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay đối với đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay.
- c) Bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm đối với đăng ký thế chấp, cầm cố, bảo lãnh bằng tàu bay.
- d) Người được uỷ quyền.

1.8. “**Người yêu cầu cung cấp thông tin**” là bất kỳ tổ chức, cá nhân nào có đơn yêu cầu cung cấp thông tin về đăng ký tàu bay và đăng ký các quyền đối với tàu bay.

1.9. “**Người yêu cầu đăng ký văn bản thông báo xử lý tàu bay**” là bên nhận bảo đảm trong các giao dịch bảo đảm đã đăng ký đối với tàu bay hoặc người được uỷ quyền, có đơn yêu cầu đăng ký văn bản thông báo xử lý tàu bay.

1.10. “**Giao dịch bảo đảm bằng tàu bay**” là hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh bằng tàu bay.

1.11. “**Quy chế**” được hiểu là Quy chế đăng ký tàu bay, đăng ký chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay và đăng ký thế chấp tàu bay ban hành kèm theo Quyết định số 971/TTg ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ.

1.12. “**Nghị định**” được hiểu là Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm.

1.13. “**Thuê hoặc thuê lại**” là việc thuê theo hợp đồng thuê tài chính hoặc hợp đồng thuê khai thác theo các quy định tương ứng của pháp luật

1.14. “**Ngày**” là ngày làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước Việt Nam.

2. Hồ sơ yêu cầu đăng ký hoặc các đơn yêu cầu gửi đến Cục Hàng không Việt Nam phải là bản gốc hoặc bản sao. Hồ sơ hoặc văn bản bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt. Bản sao hồ sơ, văn bản và bản dịch phải có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Hồ sơ và giấy tờ phải đựng trong phong bì và gửi tới Cục Hàng không Việt Nam theo địa chỉ:

Cục Hàng không Việt Nam

Sân bay Gia Lâm - Hà Nội - Việt Nam.

3. Những người yêu cầu nói tại điểm 1.6, 1.7, 1.8, 1.9 Mục I Thông tư này phải gửi 02 bộ hồ sơ, trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, tới Cục Hàng không Việt Nam. Đối với trường hợp uỷ quyền thực hiện thì giấy uỷ quyền phải được gửi kèm theo hồ sơ. Trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu cần bổ sung các thông tin hoặc giải trình thêm để làm rõ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam gửi thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

4. Cục Hàng không Việt Nam được từ chối đăng ký hoặc cung cấp thông tin trong các trường hợp sau:

4.1. Việc đăng ký hoặc cung cấp thông tin không thuộc thẩm quyền của Cục Hàng không Việt Nam;

4.2. Hồ sơ đăng ký hoặc xin cung cấp thông tin không đầy đủ; giấy tờ không hợp lệ;

4.3. Người yêu cầu không nộp lệ phí, phí theo quy định của pháp luật.

5. Người yêu cầu đăng ký và cung cấp thông tin về đăng ký tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay phải nộp một khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật, kèm theo hồ sơ hoặc đơn yêu cầu, trừ trường hợp xin xoá đăng ký, sửa chữa sai sót đăng ký. Việc nộp lệ phí, phí được thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:

5.1. Nộp trực tiếp tại Cục Hàng không Việt Nam;

5.2. Chuyển tiền thông qua dịch vụ của bưu điện và gửi giấy chuyển tiền tới Cục Hàng không Việt Nam;

5.3. Chuyển tiền vào tài khoản của Cục Hàng không Việt Nam và gửi chứng từ xác nhận việc chuyển khoản tới Cục Hàng không Việt Nam.

6. Thời điểm yêu cầu đăng ký tính từ thời điểm Cục Hàng không Việt Nam nhận được hồ sơ hợp lệ và lệ phí theo quy định của pháp luật.

7. Chứng chỉ đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký và các giấy tờ có liên quan do Cục Hàng không Việt Nam cấp được trao trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

8. Các giấy tờ chứng minh địa vị pháp lý của người đứng tên đăng ký theo các quy định của Quy chế và Nghị định bao gồm:

8.1. Chứng minh thư, Hộ chiếu (nếu có) trong trường hợp người đứng tên đăng ký là công dân;

8.2. Đăng ký kinh doanh trong trường hợp người đứng tên đăng ký là doanh nghiệp;

8.3. Quyết định thành lập, Giấy phép hoạt động trong trường hợp người đứng tên đăng ký là tổ chức xã hội;

8.4. Quyết định thành lập trong trường hợp người đứng tên đăng ký là cơ quan Nhà nước Việt Nam.

9. Tài liệu chứng minh tình trạng kỹ thuật hiện thời của tàu bay ít nhất phải bao gồm các nội dung chính sau:

9.1. Kiểu loại tàu bay;

9.2. Nơi sản xuất;

9.3. Ngày xuất xưởng;

9.4. Số xuất xưởng;

9.5. Ngày bắt đầu sử dụng;

9.6. Quốc tịch và số hiệu đăng ký (nếu có);

9.7. Ngày và nơi cấp chứng chỉ đăng ký (nếu có);

9.8. Mục đích khai thác;

9.9. Ngày và nơi kiểm tra lần cuối;

9.10. Tổng số giờ bay kể từ ngày xuất xưởng;

9.11. Số giờ bay sau lần kiểm tra cuối;

9.12. Kiểu loại, số lượng, số xuất xưởng, nơi sản xuất của động cơ tàu bay;

9.13. Số lượng ghế - khách, tổ lái;

9.14. Trọng lượng rỗng;

9.15. Trọng lượng nhiên liệu tối đa;

9.16. Trọng tải thương mại;

- 9.17. Trọng lượng cất cánh tối đa;
- 9.18. Trọng lượng hạ cánh tối đa;
- 9.19. Độ bay cao tối đa;
- 9.20. Tốc độ bay tối đa;
- 9.21. Cự ly bay tối đa;
- 9.22. Quy định các dạng bảo dưỡng;
- 9.23. Các dạng bảo dưỡng đã thực hiện.

Tài liệu chứng minh tình trạng kỹ thuật hiện thời của tàu bay phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

10. Khi gửi Đơn yêu cầu đăng ký, người yêu cầu đăng ký có thể gửi kèm theo các bản khai bổ sung về đặc điểm của tàu bay, động cơ tàu bay, các bộ phận rời đi kèm. Các bản khai bổ sung phải có chữ ký của người có thẩm quyền.

11. Người yêu cầu cung cấp thông tin phải gửi Cục Hàng không Việt Nam Đơn yêu cầu cung cấp thông tin theo Mẫu số 13 kèm theo Thông tư này. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được Đơn yêu cầu hợp lệ, Cục Hàng không Việt Nam sẽ cấp Văn bản cung cấp thông tin theo Mẫu số 22 kèm theo Thông tư này cho người có yêu cầu.

II. ĐĂNG KÝ TÀU BAY DÂN DỤNG VIỆT NAM

1. Tàu bay của các tổ chức, cá nhân nói tại Điều 1 của Quy chế được đăng ký tại Việt Nam.

2. Các tàu bay thuộc sở hữu chung của các tổ chức, công dân Việt Nam muốn đăng ký tại Việt Nam thì các đồng sở hữu chủ phải cử một người đại diện cho đồng sở hữu chủ làm người yêu cầu đăng ký. Người yêu cầu đăng ký phải gửi Cục Hàng không Việt Nam hồ sơ xin đăng ký và kèm theo giấy uỷ quyền có chữ ký của tất cả các chủ sở hữu tàu bay.

3. Sau khi nhận được đơn xin đăng ký, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam quyết định:

3.1. Cho phép các tàu bay của các tổ chức, cá nhân nói tại Điều 1 của Quy chế được đăng ký tại Việt Nam. Trong trường hợp cho phép đăng ký theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Quy chế thì nội dung các